

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 5

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số bé nhất trong các số sau là:

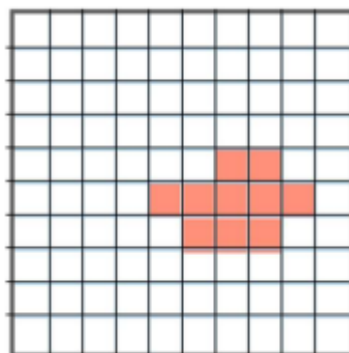
A. 1,363

B. 1,342

C. 1,753

D. 1,865

Câu 2. Phần tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm của cả hình ?



A. 100%

B. 10%

C. 1%

D. 0,1%

Câu 3. Phép nhân nhẩm $28,964 \times 100$ có kết quả là:

A. 289,64

B. 2896,4

C. 2,8964

D. 0,28964

Câu 4. Một cái bánh chưng cân nặng 0,6 kg, một cái bánh tét cân nặng 0,8 kg. Hỏi 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét như vậy nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

A. 6,4 kg

B. 7,6 kg

C. 14 kg

D. 4,8 kg

Câu 5. Lớp học có 30 học sinh, trong đó có 12 nữ. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm của lớp học đó.

A. 40%

B. 38%

C. 62%

D. 60%

Câu 6. Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ và thực tế lần lượt là 5 cm và 3 km. Hỏi tỉ lệ bản đồ lúc này là bao nhiêu?

A. 1 : 60 000

B. 5 : 30

C. 5 : 3000

D. 1 : 6000

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính giá trị biểu thức (tính bằng cách thuận tiện nếu có thể)

a) $(8,76 + 0,45) : 5 - 1,37$

b) $6,7 \times 6 - 7,8 \times 2 + 8,35$

c) $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80$

d) $24,7 \times 0,6 - 0,6 \times 4,7$

Câu 2. Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) $5\ 509\text{g} = \dots\dots\dots\text{kg}$

b) $7\ 465\text{m} = \dots\dots\dots\text{km}$

c) $8\ 700\text{m}^2 = \dots\dots\dots\text{ha}$

d) $3\text{km}^2\ 9\text{ha} = \dots\dots\dots\text{km}^2$

Câu 3. Hạt tươi có tỉ lệ nước là 15%. Có 360 kg hạt tươi. Hỏi số ki-lô-gam thuần hạt là bao nhiêu ?
(Thuần hạt tức là phần hạt không tính nước)

Câu 4. Trên bản đồ tỉ lệ 1:400, một mảnh đất hình vuông có cạnh dài 3 cm.

a) Tính diện tích thực tế của mảnh đất đó.

b) Người ta trồng cỏ trên mảnh đất đó, trung bình cứ 2m^2 trồng hết 1 kg cỏ. Hỏi cần bao nhiêu ki-lô-gam cỏ để trồng hết mảnh đất?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số bé nhất trong các số sau là:

- A. 1,363 B. 1,342 C. 1,753 D. 1,865

Phương pháp

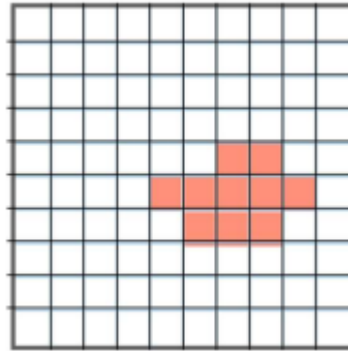
So sánh các số để xác định số bé nhất.

Lời giải

Số bé nhất trong các số đã cho là: 1,342

Đáp án: B

Câu 2. Phần tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm của cả hình ?



- A. 100% B. 10% C. 1% D. 0,1%

Phương pháp

- Tìm tỉ số giữa số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông.
- Chuyển về dạng tỉ số phần trăm

Lời giải

Trong hình có 100 ô vuông, có 10 ô vuông được tô màu.

Phần tô màu chiếm số phần trăm của cả hình là $\frac{10}{100} = 10\%$

Đáp án: B

Câu 3. Phép nhân nhẩm $28,964 \times 100$ có kết quả là:

- A. 289,64 B. 2896,4 C. 2,8964 D. 0,28964

Phương pháp

Muốn nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ...ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba, ... chữ số.

Lời giải

Ta có $28,964 \times 100 = 2896,4$

Đáp án: B

Câu 4. Một cái bánh chưng cân nặng 0,6 kg, một cái bánh tét cân nặng 0,8 kg. Hỏi 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét như vậy nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

A. 6,4 kg B. 7,6 kg C. 14 kg D. 4,8 kg

Phương pháp

- Tìm cân nặng của 8 cái bánh chưng
- Tìm cân nặng của 2 cái bánh tét
- Tìm tổng cân nặng của 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét

Lời giải

Cân nặng của 8 cái bánh chưng là: $0,6 \times 8 = 4,8$ (kg)

Cân nặng của 2 cái bánh tét là: $0,8 \times 2 = 1,6$ (kg)

Cân nặng của 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét là: $4,8 + 1,6 = 6,4$ (kg)

Đáp án: A

Câu 5. Lớp học có 30 học sinh, trong đó có 12 nữ. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm của lớp học đó.

A. 40% B. 38% C. 62% D. 60%

Phương pháp

- Tìm số học sinh nam của lớp đó
- Số phần trăm của học sinh nam = số học sinh nam : số học sinh cả lớp x 100%

Lời giải

Số học sinh nam của lớp đó là:

$$30 - 12 = 18 \text{ (bạn)}$$

Số học sinh nam chiếm số phần trăm của lớp học đó là:

$$18 : 30 = 0,6 = 60\%$$

Đáp án: D

Câu 6. Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ và thực tế lần lượt là 5 cm và 3 km. Hỏi tỉ lệ bản đồ lúc này là bao nhiêu?

A. 1 : 60 000 B. 5 : 30 C. 5 : 3000 D. 1 : 6000

Phương pháp

- Đổi 3 km sang đơn vị cm
- Tỉ lệ bản đồ = độ dài trên bản đồ: độ dài thực tế

Lời giải

Đổi: 3 km = 300 000 cm

Độ dài thực tế gấp độ dài trên bản đồ số lần là: $300\ 000 : 5 = 60\ 000$

Vậy tỉ lệ bản đồ là $1 : 60\ 000$

Đáp án: A

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính giá trị biểu thức (tính bằng cách thuận tiện nếu có thể)

a) $(8,76 + 0,45) : 5 - 1,37$

b) $6,7 \times 6 - 7,8 \times 2 + 8,35$

c) $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80$

d) $24,7 \times 0,6 - 0,6 \times 4,7$

Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước

b) Thực hiện phép tính nhân trước rồi đến phép tính cộng, trừ

c) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân

d) Áp dụng công thức $a \times b - a \times c = a \times (b - c)$

Lời giải

a) $(8,76 + 0,45) : 5 - 1,37 = 9,21 : 5 - 1,37$

$$= 1,842 - 1,37$$

$$= 0,472$$

b) $6,7 \times 6 - 7,8 \times 2 + 8,35 = 40,2 - 15,6 + 8,35$

$$= 24,6 + 8,35$$

$$= 32,95$$

c) $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80 = (1,25 \times 80) \times (2,5 \times 0,4) \times 36$

$$= 100 \times 1 \times 36$$

$$= 3\ 600$$

d) $24,7 \times 0,6 - 0,6 \times 4,7 = 0,6 \times (24,7 - 4,7) = 0,6 \times 20 = 12$

Câu 2. Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a) $5\ 509\text{g} = \dots\dots\dots \text{kg}$

b) $7\ 465\ \text{m} = \dots\dots\dots \text{km}$

c) $8\ 700\ \text{m}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

d) $3\text{km}^2\ 9\ \text{ha} = \dots\dots\dots \text{km}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\ \text{g} = \frac{1}{1000}\ \text{kg}$; $1\ \text{m} = \frac{1}{1000}\ \text{km}$

$1\ \text{m}^2 = \frac{1}{10000}\ \text{ha}$; $1\ \text{ha} = \frac{1}{100}\ \text{km}^2$

Lời giải

a) $5\ 509\text{g} = \mathbf{5,509}\ \text{kg}$

b) $7\ 465\ \text{m} = \mathbf{7,465}\ \text{km}$

c) $8\ 700\ \text{m}^2 = \mathbf{0,87}\ \text{ha}$

d) $3\text{km}^2\ 9\ \text{ha} = \mathbf{3,09}\ \text{km}^2$

Câu 3. Hạt tươi có tỉ lệ nước là 15%. Có 360 kg hạt tươi. Hỏi số ki-lô-gam thuần hạt là bao nhiêu ?
(Thuần hạt tức là phần hạt không tính nước)

Phương pháp

- Tìm số phần trăm lượng thuần hạt có trong hạt tươi
- Số ki-lô-gam thuần hạt = Số kg hạt tươi : 100 x số phần trăm lượng thuần hạt

Lời giải

Hạt tươi có lượng thuần hạt chiếm số phần trăm tổng cân nặng là:

$$100\% - 15\% = 85\%$$

360 kg hạt tươi có số ki-lô-gam thuần hạt là:

$$360 : 100 \times 85 = 306 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 306 kg

Câu 4. Trên bản đồ tỉ lệ 1:400, một mảnh đất hình vuông có cạnh dài 3 cm.

- a) Tính diện tích thực tế của mảnh đất đó.
- b) Người ta trồng cỏ trên mảnh đất đó, trung bình cứ 2 m² trồng hết 1 kg cỏ. Hỏi cần bao nhiêu ki-lô-gam cỏ để trồng hết mảnh đất?

Phương pháp

- Tìm độ dài cạnh thực tế của mảnh đất
- Tìm diện tích mảnh đất = cạnh x cạnh
- Tìm số kg cỏ để trồng hết mảnh đất

Lời giải

Độ dài cạnh thực tế của mảnh đất hình vuông là:

$$3 \times 400 = 1200 \text{ (cm)} = 12 \text{ m}$$

a) Diện tích thực tế của mảnh đất đó là: $12 \times 12 = 144 \text{ (m}^2\text{)}$

b) Cần số ki – lô – gam cỏ để trồng hết mảnh đất là:

$$144 : 2 = 72 \text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 144 m

b) 72 kg